


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018


TÀI SẢN		Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018 (Đã điều chỉnh)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		78.176.772.040	78.068.783.287
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	5	39.038.192.874	30.134.054.320
1. Tiền		111		39.038.192.874	30.134.054.320
2. Các khoản tương đương tiền		112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	6	1.000.000.000	6.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		1.000.000.000	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		18.213.423.310	15.433.066.613
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	7	14.066.491.536	10.395.651.979
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	8	4.558.945.065	5.443.962.698
6. Phải thu ngắn hạn khác		136	9	984.760.732	1.078.691.309
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137		(1.396.774.023)	(1.485.239.373)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		139		-	-
IV. Hàng tồn kho		140		8.573.126.621	15.980.402.328
1. Hàng tồn kho		141	11	8.573.126.621	15.980.402.328
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		11.352.029.235	10.521.260.026
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	15	2.171.600.004	2.353.900.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152		8.704.474.234	7.893.696.161
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153		475.954.997	273.663.865
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		183.918.744.245	150.830.172.888
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		402.390.726	633.984.542
6. Phải thu dài hạn khác		216	9	1.212.969.085	1.212.969.085
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219	9	(810.578.359)	(578.984.543)
II. Tài sản cố định		220		136.604.502.964	105.756.546.276
1. Tài sản cố định hữu hình		221	12	135.580.295.398	104.075.137.746
- Nguyên giá		222		257.682.455.540	207.551.293.235
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(122.102.160.142)	(103.476.155.489)
3. Tài sản cố định vô hình		227	13	1.024.207.566	1.681.408.530
- Nguyên giá		228		3.595.423.520	3.445.423.520
- Giá trị hao mòn lũy kế		229		(2.571.215.954)	(1.764.014.990)
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		43.870.681.585	40.656.967.431
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	14	43.870.681.585	40.656.967.431
VI. Tài sản dài hạn khác		260		3.041.168.970	3.782.674.639
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	15	-	895.469.752
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262		4.163.166	4.163.166
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		263	11	3.037.005.804	2.883.041.721
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		262.095.516.285	228.898.956.175

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày	Tại ngày
			31/12/2018	01/01/2018 (Đã điều chỉnh)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		94.510.244.134	74.167.992.237
I. Nợ ngắn hạn	310		70.956.564.871	61.055.054.504
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	37.637.272.043	30.057.582.553
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	1.838.849.368	1.997.092.655
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	7.825.215.702	6.094.650.373
4. Phải trả người lao động	314		12.437.760.977	11.571.693.854
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	5.601.331.160	8.434.925.381
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	699.215.668	714.017.068
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.218.263.468	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	2.698.656.485	2.185.092.620
II. Nợ dài hạn	330		23.553.679.263	13.112.937.733
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	23.553.679.263	13.112.937.733
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		167.585.272.151	154.730.963.938
I. Vốn chủ sở hữu	410		167.585.272.151	154.730.963.938
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	93.600.000.000	93.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.600.000.000	93.600.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		43.463.343.240	39.727.979.027
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.521.928.911	21.402.984.911
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.967.620.698	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.554.308.213	21.402.984.911
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		262.095.516.285	228.898.956.175




Nguyễn Phan Dung
Người lập biểu


Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng


Nguyễn Thành Phúc
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Lũy kế đến Quý 4 năm 2018	Lũy kế đến Quý 4 năm 2017 (Đã điều chỉnh)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	119.491.053.260	115.021.955.315	455.556.623.735	443.876.560.493
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		119.491.053.260	115.021.955.315	455.556.623.735	443.876.560.493
4. Giá vốn hàng bán	11	25	82.167.045.439	61.526.777.257	325.527.451.308	317.105.031.649
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.324.007.821	53.495.178.058	130.029.172.427	126.771.528.844
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		43.392.359	184.864.015	171.684.312	582.454.655
7. Chi phí tài chính	22		325.263.262	52.565.416	917.458.420	52.565.416
Trong đó: chi phí lãi vay	23		325.263.262	52.565.416	917.458.420	52.565.416
8. Chi phí bán hàng	24	26	15.794.853.871	40.235.537.499	64.469.563.613	72.309.161.981
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	11.200.470.078	10.277.600.564	38.291.255.579	34.119.548.055
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.046.812.969	3.114.338.594	26.522.579.127	20.872.708.047
11. Thu nhập khác	31	28	197.373.427	633.716.017	1.572.849.904	5.584.867.244
12. Chi phí khác	32		94.565.072	435.685.455	468.957.331	579.881.772
13. Lợi nhuận khác	40		102.808.355	198.030.562	1.103.892.573	5.004.985.472
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.149.621.324	3.312.369.156	27.626.471.700	25.877.693.519
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	1.908.410.299	560.455.500	5.072.163.487	4.474.708.608
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.241.211.025	2.751.913.656	22.554.308.213	21.402.984.911
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		880	294	2.410	1.202

[Signature]

Nguyễn Phan Dung
Người lập biểu

[Signature]

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Phúc
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 4 Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế đến Quý 4 năm 2018	Lũy kế đến Quý 4 năm 2017 (Đã điều chỉnh)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		27.626.471.700	25.877.693.519
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19.433.205.617	16.087.719.735
- Các khoản dự phòng	03		143.128.466	460.377.144
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(436.229.767)	(886.704.655)
- Chi phí lãi vay	06		917.458.420	52.565.416
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		47.684.034.436	41.591.651.159
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.716.055.589)	(7.089.790.236)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.253.311.624	(6.312.552.833)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.851.256.354	39.632.049
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.077.769.748	(905.139.737)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(917.458.420)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.571.815.951)	(3.324.229.218)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		59.890.000	63.714.111
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.226.326.135)	(2.408.369.980)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		49.494.606.067	21.654.915.315
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(51.801.407.527)	(54.641.423.907)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		264.545.455	304.250.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(6.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		307.459.311	520.940.767
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(46.229.402.761)	(59.816.233.140)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		12.659.004.998	13.112.937.733
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.020.069.750)	(6.556.805.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.638.935.248	6.556.132.633
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		8.904.138.554	(31.605.185.192)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.134.054.320	61.739.239.512
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		39.038.192.874	30.134.054.320



Nguyễn Phan Dung
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Phúc
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh Cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005880 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2007, theo Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần số 0304789925 (được đổi từ số 4103005880) đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2018 và 01/01/2018 là 93.600.000.000 VND tương đương với 9.360.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BTW và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 14 tháng 11 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 194 Pasteur, Phường 06, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát công trình);
- Xây dựng công trình cấp nước.;
- Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Thiết kế xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Lập dự án, quản lý dự án công trình cấp, thoát nước và công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Giám sát thi công xây dựng công trình cấp - thoát nước;
- Khảo sát địa hình xây dựng công trình;
- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường ngành cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng.

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; Xây dựng công trình cấp nước; Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty trong vòng 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.6. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 240 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền

gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, ...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

4.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

4.9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10. Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động.

4.11. Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty Mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

4.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Quan hệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc	Công ty mẹ Thành viên chủ chốt

5. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	93.509.473	88.758.824
Tiền gửi ngân hàng	38.944.683.401	30.045.295.496
	39.038.192.874	30.134.054.320

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
	1.000.000.000	1.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31/12/2018 bao gồm khoản tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn với lãi suất 6,4%/năm.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị VND	Dự phòng	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Bên thứ ba				
Phải thu khách hàng sử dụng nước. Trong đó:	13.558.735.480	(1.396.774.023)	10.147.946.672	(1.485.239.373)
+ Truy thu tiền nước theo Thanh tra Bộ Tài chính năm 2015 (i)	958.677.720	(629.399.240)	1.046.767.260	(732.737.082)
+ Truy thu tiền nước bổ sung theo Kiểm toán Nhà nước năm 2016 (ii)	593.712.570	(323.731.716)	685.118.940	(342.559.470)
+ Truy thu tiền nước bổ sung theo Thanh tra Thuế 2011 - 2012 (iii)	248.859.410	(153.111.130)	272.064.110	(81.619.233)
+ Truy thu tiền nước bổ sung theo Kiểm toán Nhà nước năm 2017	2.219.437.440	-	2.219.437.440	-
Khác	297.075.063	-	37.024.314	-
	13.855.810.543	(1.396.774.023)	10.184.970.986	(1.485.239.373)
b) Bên liên quan				
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	210.680.993	-	210.680.993	-
	210.680.993	-	210.680.993	-

Công ty đã trích lập dự phòng đối với các khoản truy thu tiền nước theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ trích lập sử dụng các khoản dự phòng như sau :

- i. Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các Ngân hàng thương mại theo kết luận thanh tra của Bộ Tài chính năm 2015. Tới thời điểm 31/12/2018, khoản này được trích lập 629.399.240 VND về dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 70% (nợ quá hạn từ 2 năm tới dưới 3 năm);
- ii. Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các đối tượng ngoài Ngân hàng thương mại theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước năm 2016. Các khoản truy thu này được Công ty xuất hóa đơn trong năm 2016. Tới thời điểm 31/12/2018, khoản này được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 70% (nợ quá hạn từ 2 năm tới dưới 3 năm).
- iii. Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các đối tượng ngoài Ngân hàng thương mại theo kết luận của Thanh tra Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh năm 2017. Các khoản truy thu này được Công ty xuất hóa đơn trong năm 2017. Tới thời điểm 31/12/2018, khoản này được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 70% (nợ quá hạn từ 2 năm tới dưới 3 năm).

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trả trước nhà thầu xây lắp	4.477.722.835	5.328.934.298
Công ty CP Xây dựng Minh Trang	1.862.304.978	1.739.791.977
Công ty TNHH MTV KT và XD An Phước Thịnh	531.276.659	-
Công ty TNHH SX và XD Nhân Việt	923.124.000	-
Công ty TNHH XD Lộc An Khang	354.312.882	323.549.358
Khác	806.704.316	3.265.592.963
Trả trước nhà thầu vật tư khác	81.222.230	115.028.400
	4.558.945.065	5.443.962.698

9. Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	101.006.664	-	43.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	851.164.452	-	856.294.117	-
Lãi dự thu	28.266.667	-	164.041.666	-
Khác	4.322.949	-	15.355.526	-
	984.760.732	-	1.078.691.309	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	55.000.000	-	55.000.000	-
Phải thu biển thủ tiền nước (i)	1.157.969.085	(810.578.359)	1.157.969.085	(578.984.543)
	1.212.969.085	(810.578.359)	1.212.969.085	(578.984.543)

(i) Số tiền còn phải thu liên quan tới khoản biển thủ tiền thu nước của ông Lê Trung Huy được phát hiện vào tháng 7 năm 2013. Ngày 21/4/2016, Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã ra bản án phúc thẩm số 168/2016/HS-PT, giữ nguyên kết quả của bản án hình sự sơ thẩm, yêu cầu ông Lê Trung Huy phải bồi thường số tiền trên cho Công ty.

Ngày 31/10/2016, Công ty đã gửi đơn yêu cầu thi hành án tới Cục thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh, Cục thi hành án đã gửi hồ sơ về chính quyền địa phương nơi ông Lê Trung Huy cư trú để tiếp tục xử lý. Tuy nhiên, tới thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa nhận được thông báo cụ thể về thời gian và phương thức thu hồi số tiền trên. Với các thông tin hiện có, Công ty không chắc chắn về khả năng và giá trị có thể thu hồi, theo đó Công ty trích lập 810.578.360 VND về dự phòng phải thu khó đòi theo tỷ lệ dự phòng 70% (quá hạn nợ từ 2 năm tới dưới 3 năm tính từ ngày 21/4/2016) theo quy định của Thông tư 228 đối với khoản thu này.

10. Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu tiền nước bị biến thủ	1.157.969.085	347.390.726	1.157.969.085	578.984.542
+ Phải thu tiền nước khó đòi	1.164.452.015	659.392.555	736.558.458	408.234.870
+ Phải thu tiền nước truy thu khó đòi	1.588.110.395	476.433.119	2.003.950.310	847.034.525
	3.910.531.495	1.483.216.399	3.898.477.853	1.834.253.937

11. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng tồn kho	8.573.126.621	-	15.980.402.328	-
Nguyên liệu vật liệu	8.572.312.335	-	15.937.257.328	-
Công cụ, dụng cụ	814.286	-	43.145.000	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	3.037.005.804	-	2.883.041.721	-

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2018 (Đã điều chỉnh)	3.842.656.054	8.300.186.689	178.115.907.974	7.328.147.689	197.586.898.406
Số tăng trong năm	-	412.626.000	58.251.267.805	3.737.900.000	62.401.793.805
Mua trong năm	-	412.626.000	1.530.000.000	1.727.800.000	3.670.426.000
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	56.721.267.805	-	56.721.267.805
Gắn ĐHN cỡ lớn	-	-	0	2.010.100.000	2.010.100.000
Số giảm trong năm	-	-	192.434.671	2.113.802.000	2.306.236.671
Giảm khác	-	-	192.434.671	2.113.802.000	2.306.236.671
Tại ngày 31/12/2018	3.842.656.054	8.712.812.689	236.174.741.108	8.952.245.689	257.682.455.540
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2018 (Đã điều chỉnh)	2.741.802.327	5.249.731.058	91.001.620.706	4.483.001.398	103.141.723.902
Số tăng trong năm	261.158.294	1.321.556.587	16.629.781.659	1.463.725.153	19.676.221.693
Khấu hao trong kỳ	261.158.294	1.321.556.587	16.629.781.659	1.463.725.153	19.676.221.693
Số giảm trong năm	-	-	192.434.671	523.350.782	715.785.453
Giảm khác	-	-	192.434.671	523.350.782	715.785.453
Tại ngày 31/12/2018	3.002.960.621	6.571.287.645	107.438.967.694	5.423.375.769	122.102.160.142
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018 (Đã điều chỉnh)	1.100.853.727	3.050.455.631	97.078.682.097	2.845.146.291	104.075.137.746
Tại ngày 31/12/2018	839.695.433	2.141.525.044	128.735.773.414	3.528.869.920	135.580.295.398

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2018	3.445.423.520	3.445.423.520
Mua trong năm	150.000.000	150.000.000
Tại ngày 31/12/2018	3.595.423.520	3.595.423.520
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2018	1.764.014.990	1.764.014.990
Số khấu hao trong năm	807.200.964	807.200.964
Tại ngày 31/12/2018	2.571.215.954	2.571.215.954
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	1.681.408.530	1.681.408.530
Tại ngày 31/12/2018	1.024.207.566	1.024.207.566

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	-	492.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang	42.155.251.425	40.150.667.431
Cải tạo, nâng cấp tuyến ống cấp nước	22.065.555.232	11.102.711.652
Cải tạo, thay thế tuyến ống cấp nước	10.322.973.945	14.967.091.135
Phát triển hệ thống mạng lưới cấp nước	9.766.722.248	14.080.864.644
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.715.430.160	14.300.000
	43.870.681.585	40.656.967.431

15. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm nhân thọ	2.171.600.004	2.353.900.000
	2.171.600.004	2.353.900.000
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	-	895.469.752
	-	895.469.752

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên thứ ba	14.278.841.841	14.278.841.841	16.797.022.869	16.797.022.869
Phải trả nhà thầu XD CB	5.771.276.424	5.771.276.424	4.929.018.955	4.929.018.955
+ Cty TNHH ĐT XD An Phước Thịnh	1.039.633.781	1.039.633.781	903.575.578	903.575.578
+ Cty CP KT XD Phương Nguyễn	746.124.091	746.124.091	502.908.190	502.908.190
+ Cty TNHH Kỹ thuật và thiết bị Hoa Hồng	388.922.629	388.922.629	226.630.694	226.630.694
+ Cty TNHH XD Lộc An Khang	1.932.111.072	1.932.111.072	263.451.842	263.451.842
+ Nhà thầu xây dựng khác	1.664.484.851	1.664.484.851	3.032.452.651	3.032.452.651
Phải trả nhà thầu cung cấp vật tư	6.998.002.669	6.998.002.669	10.491.679.583	10.491.679.583
+ DNTN Thảo Tín Vũ	3.022.779.960	3.022.779.960	4.466.528.660	4.466.528.660
+ Công ty TNHH Thiết bị Hải ngoại	1.193.890.896	1.193.890.896	-	-
+ Cty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Đô Thị Việt	1.436.003.800	1.436.003.800	92.400.000	92.400.000
+ Nhà thầu cung cấp vật tư khác	1.345.328.013	1.345.328.013	5.932.750.923	5.932.750.923
Phải trả nhà thầu khác	1.509.562.748	1.509.562.748	1.376.324.331	1.376.324.331
Bên liên quan	23.358.430.202	23.358.430.202	13.260.559.684	13.260.559.684
Phải trả nhà thầu cung cấp nước sạch	23.358.430.202	23.358.430.202	13.260.559.684	13.260.559.684
+ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	23.358.430.202	23.358.430.202	13.260.559.684	13.260.559.684
	37.637.272.043	37.637.272.043	30.057.582.553	30.057.582.553

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2018 (Đã điều chỉnh)		Số trong kỳ		Tại ngày 31/12/2018	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phí bảo vệ môi trường	-	3.978.807.146	44.247.414.115	44.477.631.908	-	4.209.024.939
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.002.914.811	3.571.815.951	5.072.163.487	-	3.503.262.347
Thuế thu nhập cá nhân	273.663.865	-	2.538.438.609	2.224.425.355	475.954.997	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.998.386.100	1.998.386.100	-	-
Thuế GTGT	-	112.928.416	-	-	-	112.928.416
	273.663.865	6.094.650.373	52.359.054.775	53.775.606.850	475.954.997	7.825.215.702

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Di dời, tháo dỡ, bồi thường đồng hồ nước	511.584.637	675.482.218
Khách hàng sử dụng nước	1.272.495.897	1.246.836.047
Kiểm định đồng hồ nước	49.500.000	40.380.000
Khác	5.268.834	34.394.390
	<u>1.838.849.368</u>	<u>1.997.092.655</u>

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí tái lập mặt đường, cát đá thi công	786.151.631	655.199.916
Phí bảo vệ môi trường	210.002.520	197.620.211
Chi sửa chữa phòng làm việc	-	223.845.317
Chi sửa chữa hệ thống cấp nước	3.240.615.758	7.047.768.461
Chi phí dời đồng hồ nước ra khỏi bất động sản	910.424.652	-
Chi phí khác	454.136.599	310.491.476
	<u>5.601.331.160</u>	<u>8.434.925.381</u>

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí hoạt động Đảng	-	18.252.168
Tiền lãi phải trả cổ đông	-	63.504.296
Cổ tức phải trả cổ đông	358.138.010	358.207.760
Nhận đặt cọc dịch vụ Payoo	100.000.000	100.000.000
Khác	352.135.780	174.052.844
	<u>810.273.790</u>	<u>714.017.068</u>

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban điều hành VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	2.051.748.489	-	2.051.748.489
Trích lập quỹ	2.028.000.000	450.000.000	2.478.000.000
Tăng quỹ từ nguồn khác	63.714.111	-	63.714.111
Sử dụng quỹ	(1.958.369.980)	(450.000.000)	(2.408.369.980)
Tại ngày 01/01/2018	2.185.092.620	-	2.185.092.620
Trích lập quỹ	2.399.712.500		2.399.712.500
Tăng quỹ từ nguồn khác	59.890.000	280.287.500	340.177.500
Sử dụng quỹ	(1.946.038.635)	(280.287.500)	(2.226.326.135)
Tại ngày 31/12/2018	2.698.656.485	-	2.698.656.485

22. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	25.771.942.731	25.771.942.731	13.112.937.733	13.112.937.733
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	2.218.263.468	2.218.263.468	-	-
	23.553.679.263	23.553.679.263	13.112.937.733	13.112.937.733

Đây là khoản vay dài hạn đến hạn trả từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn, cụ thể:

- Hợp đồng tín dụng theo từng lần dài hạn số 6220-LAV-201700906/HĐTĐ ngày 08/08/2017. Số tiền vay tối đa: 9.860.000.000 VND, đã giải ngân tới ngày 30/12/2018 là 7.826.407.097 VND. Thời hạn vay: 9 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay của Hợp đồng tín dụng. Mục đích sử dụng khoản vay là thanh toán chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước gồm 4 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật. Lãi suất vay: 7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần. Trả nợ gốc: ân hạn 1 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là ngày 20/03/2019 và trả đều trong 32 quý. Tài sản đảm bảo là hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong

tương lai số 6220-LCL-201700410/HTTL ngày 15/06/2017. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 12.817.000.000 VND.

- Hợp đồng tín dụng số 6220-LAV-201701301/HĐTD, ngày 14/12/2017. Số tiền vay tối đa là 14.700.000.000 VND, đã giải ngân tới ngày 30/12/2018 là 9.919.849.692 VND. Thời hạn vay là 9 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Mục đích vay là thanh toán chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước gồm 11 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật. Lãi suất vay là 7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần. Trả nợ gốc: ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 24 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là ngày 20/03/2019 và trả đều trong 32 quý. Tài sản đảm bảo là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201700918/HTTL. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 19.631.000.000 VND.

- Hợp đồng tín dụng số 6220-LAV-201801191/HĐTD, ngày 25/12/2018. Số tiền vay tối đa là 24.900.000.000 VND, đã giải ngân tới ngày 31/12/2018 là 8.025.685.942 VND. Thời hạn vay là 9 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Mục đích vay là thanh toán chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước gồm 6 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật. Lãi suất vay là 7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần. Trả nợ gốc: ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 24 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là ngày 20/03/2020 và trả đều trong 32 quý. Tài sản đảm bảo là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201800649/HTTL. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 33.275.000.000 VND.

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2017	93.600.000.000	38.175.128.352	10.582.850.675	142.357.979.027
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	21.402.984.911	21.402.984.911
Phân phối lợi nhuận năm 2016	-	1.552.850.675	(4.030.850.675)	(2.478.000.000)
Chi cổ tức năm 2016	-	-	(6.552.000.000)	(6.552.000.000)
Tại ngày 01/01/2018 (Đã điều chỉnh)	93.600.000.000	39.727.979.027	21.402.984.911	154.730.963.938
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	22.554.308.213	22.554.308.213
Phân phối lợi nhuận năm 2017	-	3.735.364.213	(6.415.364.213)	(2.680.000.000)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	(7.020.000.000)	(7.020.000.000)
Tại 31/12/2018	93.600.000.000	43.463.343.240	30.521.928.911	167.585.272.151

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	49.748.400.000	53,15	49.748.400.000	53,15
Các cổ đông khác	43.853.000.000	46,85	43.853.000.000	46,85
	93.600.000.000	100,00	93.600.000.000	100,00

c) Phân phối lợi nhuận

Theo nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/4/2018, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	3.735.364.213
Trích Quỹ khen thưởng	2.680.000.000
Chi trả cổ tức	7.020.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.360.000	9.360.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.360.000	9.360.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.360.000	9.360.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.360.000	9.360.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.360.000	9.360.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Cung cấp nước sạch	452.408.474.372	439.887.886.597
Cung cấp dịch vụ khác	3.148.149.363	3.988.673.896
	455.556.623.735	443.876.560.493

25. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Cung cấp nước sạch	322.989.179.608	316.356.915.450
Cung cấp dịch vụ khác	2.538.271.700	748.116.199
	325.527.451.308	317.105.031.649

26. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nhân viên	24.100.666.419	22.262.983.246
Khấu hao TSCĐ	18.753.676.662	14.750.970.296
Chi phí sửa chữa ống mụt	18.790.837.688	33.003.628.910
Chi phí bán hàng khác	2.824.382.844	2.291.579.529
	64.469.563.613	72.309.161.981

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	22.516.299.268	20.052.948.080
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.635.828.990	1.691.208.893
Khấu hao TSCĐ	1.395.314.408	1.336.749.439
Thuế, phí và lệ phí	2.001.386.100	2.015.751.000
Chi phí xử lý nợ khó đòi	248.275.188	345.187.075
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	371.810.973	460.377.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.970.782.138	6.934.187.089
Chi phí đồng phục	1.151.558.514	1.283.139.335
	38.291.255.579	34.119.548.055

28. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Nhận bồi thường tài sản (*)	-	4.825.162.593
Bán thanh lý vật tư	1.214.868.001	304.250.000
Khác	357.981.903	455.454.651
	1.572.849.904	5.584.867.244

(*) Sở Giao thông Vận tải đền bù di dời hệ thống cấp nước trong phạm vi công trình đầu tư xây dựng cầu Thủ Thiêm 2.

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	27.626.471.700	25.879.623.465
Các khoản điều chỉnh tăng		
- <i>Thù lao Kiểm soát viên không tham gia trực tiếp điều hành</i>	208.200.000	193.000.000
- <i>Chi phí khác không phục vụ sản xuất kinh doanh</i>	78.053.812	144.196.317
Thu nhập chịu thuế	27.912.725.512	26.216.819.782
Trong đó:		
<i>Thu nhập ưu đãi thuế suất</i>	5.103.816.158	5.121.795.730
<i>Thu nhập không ưu đãi thuế suất</i>	22.808.909.354	21.093.094.107
<i>Thuế suất ưu đãi</i>	10%	5%
<i>Thuế suất không ưu đãi</i>	20%	20%
Thuế TNDN do áp dụng thuế suất ưu đãi	510.381.616	256.089.787
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	4.561.781.871	4.218.618.821
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	5.072.163.487	4.474.708.608
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.002.914.811	852.435.421
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.571.815.951)	(3.324.229.218)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.503.262.347	2.002.914.811

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Nước đầu vào	283.802.177.705	274.502.909.999
Nguyên liệu, vật liệu	27.420.936.507	29.148.797.724
Nhân công	63.924.040.309	58.258.783.496
Khấu hao tài sản cố định	20.148.991.070	16.087.719.735
Dịch vụ mua ngoài	26.931.893.589	39.433.640.081
Dự phòng	371.810.973	460.377.144
Khác bằng tiền	5.688.420.347	5.641.513.506
	428.288.270.500	423.533.741.685

31. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2018		01/01/2018 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.038.192.874	-	30.134.054.320	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.264.221.353	(2.207.352.382)	12.687.312.373	(2.064.223.916)
Các khoản cho vay	1.000.000.000	-	6.000.000.000	-
	56.302.414.227	(2.207.352.382)	48.821.366.693	(2.064.223.916)

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ tài chính phải trả		
Vay và nợ	25.771.942.731	13.112.937.733
Phải trả người bán, phải trả khác	38.336.487.711	30.771.599.621
Chi phí phải trả	5.601.331.160	8.434.925.381
	69.709.761.602	52.319.462.735

32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
		đến 31/12/2018	đến 31/12/2017
		VND	VND
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ		
	Mua nước sạch	283.802.177.705	243.071.912.233
	Mua vật tư	2.144.725.360	2.931.757.507
	Thuê tài sản hoạt động	1.001.033.469	750.775.101

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý như sau:

Mối quan hệ	Khoản mục	30/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ		
	Phải trả mua nước sạch	(23.358.430.202)	(13.260.559.684)
	Phải thu dịch vụ lắp đặt trụ cứu hỏa	210.680.993	210.680.993

Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.648.027.631	1.140.453.230
Trong đó:		
Thu nhập của Giám đốc	449.979.653	300.695.896
	1.648.027.631	700.657.724

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu được phân loại lại theo Biên bản kiểm tra tài chính 2017 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV. Cụ thể:

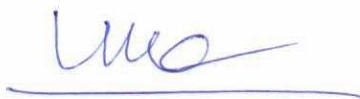
Chỉ tiêu	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
			VND
a/ Bảng Cân đối kế toán			
Phải thu khách hàng	131	10.395.651.979	8.176.214.539
Thuế GTGT được khấu trừ	152	7.893.696.161	9.874.701.121
TSCĐ hữu hình	221	104.075.137.746	94.445.174.504
- Nguyên giá	222	207.551.293.235	197.586.898.406
- Giá trị hao mòn	223	(103.476.155.489)	(103.141.723.902)
Thuế và các khoản phải nộp NN	313	6.094.650.373	4.193.875.349
Lợi nhuận chưa phân phối	421	21.402.984.911	13.435.364.213
b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh			
Doanh thu thuần	10	443.876.560.493	441.946.614.893
Chi phí bán hàng	24	72.309.161.981	79.941.689.127
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.474.708.608	2.879.856.560
c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
Lợi nhuận trước thuế	01	25.877.693.519	16.315.220.773
Khấu hao TSCĐ	02	16.087.719.735	15.753.288.148
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(7.089.790.236)	(6.851.357.756)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	39.632.049	(266.290.927)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(54.641.423.907)	(44.677.029.078)

34. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 18 tháng 01 năm 2019.



Nguyễn Phan Dung
Người lập biểu



Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Phúc
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2019

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV
CTCP CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **202** /BC-KTTC

V/v giải trình lợi nhuận chênh lệch
10% so với cùng kỳ năm trước

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2019

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành giải trình về việc lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính Quý 4 năm 2018 biến động tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2017 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2017 là: 2.751.913.656 đồng
- Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2018 là: 8.241.211.025 đồng

STT	CHỈ TIÊU	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Chênh lệch
		(1)	(2)	(3)=(1) - (2)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	119.491.053.260	115.021.955.315	4.469.097.945
2	Giá vốn hàng bán	82.167.045.439	61.526.777.257	20.640.268.182
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	37.324.007.821	53.495.178.058	(16.171.170.237)
4	Doanh thu hoạt động tài chính	43.392.359	184.864.015	(141.471.656)
5	Chi phí tài chính	325.263.262	52.565.416	272.697.846
	Trong đó: chi phí lãi vay	325.263.262	52.565.416	272.697.846
6	Chi phí bán hàng	15.794.853.871	40.235.537.499	(24.440.683.628)
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.200.470.078	10.277.600.564	922.869.514
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10.046.812.969	3.114.338.594	6.932.474.375
9	Thu nhập khác	197.373.427	633.716.017	(436.342.590)
10	Chi phí khác	94.565.072	435.685.455	(341.120.383)
11	Lợi nhuận khác	102.808.355	198.030.562	(95.222.207)
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.149.621.324	3.312.369.156	6.837.252.168
13	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.908.410.299	560.455.500	1.347.954.799
14	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.241.211.025	2.751.913.656	5.489.297.369
15	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	880	294	586

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2018 tăng 5.489.297.369 đồng so với quý 4 năm 2017. Nguyên nhân chủ yếu là:

- (1) Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 4.469.097.945 đồng với mức tăng 103,49% so với quý 4 năm 2017 do:
 - + Giá bán ra bình quân quý 4 năm 2018 tăng 306,19 đồng/m³.
 - + Tăng doanh thu tiền nước 1.675.416.600 đồng do truy thu tiền nước sai đơn giá của các đơn vị trường học, bệnh viện theo đề nghị của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV.
- (2) Giá vốn hàng bán quý 4 năm 2018 tăng 20.640.268.182 đồng so với quý 4 năm 2017 do:
 - + Quý 4 năm 2017 có sự điều chỉnh giảm giá bán sỉ nước sạch từ 5.216,63 đồng/m³ xuống còn 4.698,99 đồng/m³ cho cả năm 2017. Dẫn đến chi phí mua sỉ nước sạch Quý 4 năm 2017 giảm 17.743.016.477 đồng.
 - + Giá mua sỉ nước sạch Quý 4 năm 2018 tăng 234,95 đồng/m³ dẫn đến tăng chi phí mua sỉ nước sạch là: 2.296.612.436 đồng.
 - + Số còn lại tăng do tăng chi phí giá vốn vật tư.
- (3) Từ các nguyên nhân tại mục (1) và (2) nên Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4 năm 2018 giảm 16.171.170.237 đồng so với quý 3 năm 2017.
- (4) Doanh thu hoạt động tài chính giảm do Công ty không còn các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại.
- (5) Chi phí tài chính tăng do khoản lãi vay phát sinh không đủ điều kiện vốn hóa vào giá trị tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn vay để đầu tư xây dựng cơ bản chống thất thoát nước.
- (6) Chi phí bán hàng (chi phí sửa chữa ống mục) quý 4 năm 2018 giảm 24.440.683.628 đồng vì:
 - + Quý 4 năm 2018, Công ty không được cấp phép đào đường một số tuyến đường tại Quận 1 và Quận 3 nên không thể thực hiện các công trình sửa chữa ống mục trên các tuyến đường này.
- (7) Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 4 năm 2018 tăng 922.869.514 đồng. Nguyên nhân là do tăng quỹ lương nhằm đảm bảo thực hiện đầy đủ các quy định của Nhà nước về mức đóng bảo hiểm bắt buộc tại Thông tư 59/2015/BLĐTBXH từ ngày 01/01/2018.
- (8) Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2018 tăng 6.932.474.375 đồng. Mặc dù Lợi nhuận gộp giảm nhưng mức giảm của Lợi nhuận gộp ít hơn so với mức giảm của Chi phí bán hàng nên Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh vẫn tăng.
- (9) Thu nhập khác giảm 436.342.590 đồng vì Quý 4 năm 2018 Công ty không thực hiện bán thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ như cùng kỳ năm trước.

- (10) Chi phí khác giảm 341.120.383 đồng vì không phát sinh các chi phí liên quan đến hoạt động bán thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ như cùng kỳ năm trước.
- (11) Từ (09) và (10) nên Lợi nhuận khác giảm.
- (12) Mức giảm của Lợi nhuận khác không đáng kể so với mức tăng của Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh nên Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2018 tăng 6.837.252.168 đồng.
- (13) Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng 1.347.954.799
- (14) đồng so với cùng kỳ năm trước do:
- + Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng;
 - + Kể từ năm 2018, Công ty không còn được hưởng ưu đãi Thuế TNDN theo quy định tại Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 và Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế TNDN.

Trên đây là nguyên nhân chính làm ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2018 của Công ty.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: KTTT, VT



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THÀNH PHÚC